

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 40

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07 tháng 09 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.334.511.413.903	1.454.756.055.350
110	I. Tiền	4	101.634.000.098	84.532.469.790
111	1. Tiền		99.298.500.098	77.145.849.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.335.500.000	7.386.620.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		767.160.418.450	885.924.580.000
12	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	767.160.418.450	841.424.580.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	-	44.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		444.352.266.959	465.759.988.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	381.079.712.972	405.230.198.569
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	29.598.998.093	8.079.028.946
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	3.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.211.530.877	53.123.668.604
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(30.537.974.983)	(4.422.908.034)
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.261.240.931	15.865.774.178
141	1. Hàng tồn kho		18.261.240.931	15.865.774.178
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.103.487.465	2.673.243.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.806.340.062	2.032.589.461
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		286.968.761	627.475.194
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		10.178.642	13.178.642
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		333.534.089.345	316.185.239.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.750.000.000	2.040.136.947
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.750.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	2.040.136.947
220	II. Tài sản cố định		20.732.514.025	26.691.214.931
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.100.390.451	18.222.462.593
222	Nguyên giá		57.395.781.713	57.395.781.713
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.295.391.262)	(39.173.319.120)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.632.123.574	8.468.752.338
228	Nguyên giá		14.689.388.028	13.607.845.744
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.057.264.454)	(5.139.093.406)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		188.425.000.000	153.925.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	188.425.000.000	153.925.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		120.626.575.320	133.528.887.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.332.128.776	8.714.716.218
269	2. Lợi thế thương mại	12	115.294.446.544	124.814.171.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.668.045.503.248	1.770.941.294.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		902.837.796.127	1.125.266.379.581
310	I. Nợ ngắn hạn		902.837.796.127	1.125.266.379.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	207.834.281.372	947.598.106.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	26.331.597.899	19.072.122.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.095.375.836	21.443.824.680
314	4. Phải trả người lao động		6.821.237.035	8.034.227.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	51.207.836.871	45.042.967.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	4.808.063.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	71.997.500.808	47.332.127.190
320	8. Vay ngắn hạn	19	490.800.000.000	20.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.749.966.306	11.934.939.515
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		765.207.707.121	645.674.915.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	765.207.707.121	645.674.915.353
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		338.367.370.000	214.059.840.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.367.370.000	214.059.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		202.952.353.409	167.479.090.909
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196.716.534.719	235.073.574.743
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		118.396.390.243	120.837.147.517
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78.320.144.476	114.236.427.226
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.159.313.469	6.050.274.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.668.045.503.248	1.770.941.294.934

Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	161.682.327.178	141.283.074.078	524.452.386.748	424.068.749.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	161.682.327.178	141.283.074.078	524.452.386.748	424.068.749.913
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	96.901.100.331	90.936.254.870	348.100.691.361	289.702.717.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.781.226.847	50.346.819.208	176.351.695.387	134.366.032.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	(292.236.330)	200.173.050	23.972.081.117	365.481.649
22	7. Chi phí tài chính	23	7.725.702.895	740.957.779	9.054.582.194	2.206.951.539
23	Trong đó: chi phí lãi vay		7.725.702.895	740.957.779	9.054.582.194	2.206.951.539
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.081.646.498	35.493.206	1.130.385.664	611.175.157
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.524.208.576	9.642.238.286	86.635.218.230	38.809.710.653
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.157.432.548	40.128.302.987	103.503.590.416	93.103.676.809
31	11. Thu nhập khác	25	72.756.398	3.236.081.007	226.525.424	3.891.934.729
32	12. Chi phí khác	25	31.207.375	856.056.525	143.153.961	970.356.138
40	13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác		41.549.023	2.380.024.482	83.371.463	2.921.578.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.198.981.571	42.508.327.469	103.586.961.879	96.025.255.400
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	7.581.625.108	7.780.467.465	25.799.824.575	19.692.717.569
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.617.356.463	34.727.860.004	77.787.137.304	76.332.537.831
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.197.428.496	34.324.352.206	78.320.144.476	75.660.280.671
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(580.072.033)	403.507.798	(533.007.172)	672.257.160
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	896	4.060	2.383	5.533
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	896	4.060	2.383	5.533

Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu

Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

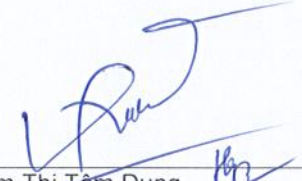
Đơn vị tính: VND

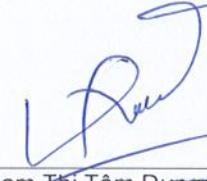
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		103.586.961.879	96.025.255.400
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	16.559.968.134	799.917.100
03	Các khoản dự phòng		26.115.066.949	11.624.063.128
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.105.510.791)	(361.556.130)
06	Chi phí lãi vay	23	9.054.582.194	2.206.951.539
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.211.068.365	110.294.631.037
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(5.069.463.695)	(110.306.793.321)
10	Tăng các khoản phải trả		(2.395.466.753)	284.656.605
11	Tăng các khoản phải trả		(421.031.780.352)	51.963.950.627
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.608.836.841	1.959.595.447
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		74.264.161.550	-
14	Lãi vay đã trả		(79.220.547)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.389.883.472)	(19.471.510.071)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.838.772)	(46.972.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(216.947.586.835)	34.677.557.597
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(404.278.200)	(835.000.514)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(44.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34.500.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		101.272.043	237.661.326
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		9.696.993.843	(45.097.339.188)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		54.771.512.500	-
33	Tiền thu từ đi vay		191.500.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.919.389.200)	(104.880.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		224.352.123.300	(104.880.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.101.530.308	(10.524.661.591)
60	Tiền đầu kỳ		84.532.469.790	76.902.267.629
70	Tiền cuối kỳ	4	101.634.000.098	66.377.606.038


Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu


Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 25 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.093 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.171 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	99,52%	99,52%	Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công Ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đấu thầu, thẩm định giá	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C – One (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean)	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,75%	99,75%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech	99,51%	99,51%	Tầng 21, tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực TNTalent	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, số 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí bao gồm chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm, máy tính	3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.661.629.659	2.644.570.889
Tiền gửi ngân hàng	96.636.870.439	74.501.278.901
Tương đương tiền	2.335.500.000	7.386.620.000
TỔNG CỘNG	101.634.000.098	84.532.469.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	45.691.208	767.160.418.450	767.160.418.450	48.468.715	841.424.580.000	841.424.580.000

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	44.500.000.000	44.500.000.000

Đơn vị tính: VND

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sàn VN GATEWAY	22.621.904.854	22.621.904.854	59.958.485.604	59.958.485.604
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	48.215.668.124	48.215.668.124	45.291.581.456	45.291.581.456
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	32.278.561.428	32.278.561.428	38.175.926.592	38.175.926.592
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	39.301.501.772	39.301.501.772	31.938.323.022	31.938.323.022
Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam	13.840.059.739	13.840.059.739	23.273.437.553	23.273.437.553
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	9.003.343.414	9.003.343.414	15.455.227.003	15.455.227.003
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	18.803.559.964	18.803.559.964	11.181.418.844	11.181.418.844
Phải thu từ khách hàng khác	138.275.328.511	138.275.328.511	109.695.552.975	109.695.552.975
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	58.739.785.166	58.739.785.166	70.260.245.520	70.260.245.520
TỔNG CỘNG	381.079.712.972	381.079.712.972	405.230.198.569	405.230.198.569
Dự phòng phải thu khó đòi	(30.537.974.983)	(30.537.974.983)	(4.422.908.034)	(4.422.908.034)

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.021.843.750	3.994.843.750
Công ty TNHH Dịch vụ Thetis Việt Nam	739.548.738	739.548.738
Các khoản trả trước khác	24.837.605.605	3.344.636.458
TỔNG CỘNG	<u>29.598.998.093</u>	<u>8.079.028.946</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	8.398.912.470	8.398.912.470
Phải thu tiền lãi	2.406.303.453	1.402.064.705
Phải thu tiền góp vốn Hợp đồng hợp tác	29.500.000.000	31.500.000.000
Tạm ứng	1.286.700.118	1.479.067.033
Phải thu ngắn hạn khác	20.674.888.387	8.396.440.880
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.944.726.449	1.947.183.516
TỔNG CỘNG	<u>64.211.530.877</u>	<u>53.123.668.604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

8. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công Ty Cổ Phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	31.595.716.959	9.478.715.088	31.595.716.959	31.595.716.959
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến khoáng sản Việt Nam	3.953.095.826	19.849.500	3.953.095.826	3.436.470.350
Công ty Cổ phần TNC Holdings	578.950.158	173.685.047	578.950.158	578.950.158
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	545.740.053	533.972.373	545.740.053	545.740.053
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	137.215.082	82.556.197	137.215.082	137.215.082
Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM	531.077.468	-	531.077.468	-
Các khoản phải thu khác	3.947.224.654	462.267.012	3.947.224.654	572.019.564
TỔNG CỘNG	41.289.020.200	10.751.045.217	41.289.020.200	36.866.112.166

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	306.104.548	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.665.839.706	-	14.735.717.930	-
Công cụ dụng cụ	1.289.296.677	-	1.130.056.248	-
TỔNG CỘNG	18.261.240.931	-	15.865.774.178	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	42.520.788.334	9.578.365.000	3.037.392.696	1.114.953.153	1.144.282.530	57.395.781.713
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	42.520.788.334	9.578.365.000	3.037.392.696	1.114.953.153	1.144.282.530	57.395.781.713
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.492.805.549	7.670.188.475	3.037.392.696	476.720.241	496.212.159	39.173.319.120
Khấu hao trong kỳ	2.878.019.832	1.847.573.229	-	210.253.371	186.225.710	5.122.072.142
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	30.370.825.381	9.517.761.704	3.037.392.696	686.973.612	682.437.869	44.295.391.262
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.027.982.785	1.908.176.525	-	638.232.912	648.070.371	18.222.462.593
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	12.149.962.953	60.603.296	-	427.979.541	461.844.661	13.100.390.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.607.845.744
Mua trong kỳ	1.081.542.284
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>14.689.388.028</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.139.093.406
Hao mòn trong kỳ	1.918.171.048
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>7.057.264.454</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>8.468.752.338</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>7.632.123.574</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại từ hợp nhất
 các công ty con

	Công ty Cổ phần TNTech	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	Tổng cộng
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.897.684.789	217.809.643	2.115.494.432
- Phân bổ trong kỳ	8.539.581.550	980.143.394	9.519.724.944
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>10.437.266.339</u>	<u>1.197.953.037</u>	<u>11.635.219.376</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>111.963.402.545</u>	<u>12.850.768.943</u>	<u>124.814.171.488</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>103.423.820.995</u>	<u>11.870.625.549</u>	<u>115.294.446.544</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị	Ngày 30 tháng 09 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dư phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dư phòng	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i)	5.800.000	58.000.000.000	-	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii)	4.440.000	44.400.000.000	-	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii)	371.250	37.125.000.000	-	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv)		14.400.000.000	-		14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX (v)	3.450.000	34.500.000.000	-				
TỔNG CỘNG	14.061.250	188.425.000.000	-	10.611.250	153.925.000.000	-	153.925.000.000

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (iv) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (v) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109602813 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 04 năm 2021, hoạt động chính trong lĩnh vực lập trình máy vi tính.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam	11,60%	11,60%	11,60%	11,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	1,85%	1,85%	9,00%	9,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	15%	15%	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1.203.322.385
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.169.134.269	644.509.313
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	637.205.793	184.757.763
TỔNG CỘNG	2.806.340.062	2.032.589.461
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	3.859.098.087	5.916.748.099
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.220.033.129	2.301.337.326
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.997.560	496.630.793
TỔNG CỘNG	5.332.128.776	8.714.716.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh	-	-	460.000.000.000	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONS Việt Nam	474.376.031	474.376.031	279.417.538.516	279.417.538.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Tây	78.011.674.476	78.011.674.476	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Cho thuê Tài sản TNL	19.816.649.324	19.816.649.324	21.468.969.538	21.468.969.538
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Mỹ	25.010.094.084	25.010.094.084	14.970.435.777	14.970.435.777
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	20.161.646.453	20.161.646.453	13.404.557.910	13.404.557.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	23.600.458.659	23.600.458.659	10.562.958.659	10.562.958.659
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	4.175.006.177	4.175.006.177	3.391.893.222	3.391.893.222
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	-	-	2.518.948.961	2.518.948.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	560.802.000	560.802.000	2.210.604.000	2.210.604.000
Công ty TNHH Inovar	-	-	2.090.055.299	2.090.055.299
Công ty Cổ phần May diêm Sài Gòn	422.069.680	422.069.680	1.285.422.844	1.285.422.844
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng	-	-	674.366.277	674.366.277
Phải trả đối tượng khác	34.854.719.025	34.854.719.025	56.857.256.520	56.857.256.520
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	746.785.463	746.785.463	745.099.146	745.099.146
TỔNG CỘNG	207.834.281.372	207.834.281.372	947.598.106.669	947.598.106.669

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	6.320.948.922	10.167.651.011
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.418.381.368	1.418.381.368
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	346.382.608	372.195.550
Người mua trả tiền trước khác	18.245.885.001	7.113.894.598
TỔNG CỘNG	26.331.597.899	19.072.122.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	5.102.529.254	51.004.087.481	(42.179.798.456)	13.926.818.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.157.941.762	25.799.824.575	(19.389.883.472)	19.567.882.865
Thuế thu nhập cá nhân	3.181.372.507	18.452.969.190	(20.034.420.980)	1.599.920.717
Các loại thuế và phí khác	1.981.157	707.791.620	(709.018.802)	753.975
TỔNG CỘNG	21.443.824.680	95.964.672.866	(82.313.121.710)	35.095.375.836

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	30.509.527.758	21.586.025.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.698.309.113	23.456.942.461
TỔNG CỘNG	51.207.836.871	45.042.967.931

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	14.487.610.706	9.116.527.629
Nhận ký quỹ, ký cược	16.174.618.023	20.207.844.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.320.925.665	7.648.340.096
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.514.346.414	1.859.414.731
TỔNG CỘNG	71.997.500.808	47.332.127.190

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 09 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower (*)	-	-	191.500.000.000	191.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 (*)	-	-	299.300.000.000	299.300.000.000
TỔNG CỘNG	20.000.000.000	20.000.000.000	490.800.000.000	490.800.000.000

(*) Khoản vay Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc 501.9 có lãi suất là 11%/năm với thời hạn là 1 năm, được dùng để thanh toán cho các khoản phải trả nhà cung cấp.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020								
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.000.000.000	-	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.684.579.758		331.016.772.809
- Tăng vốn trong kỳ (*)	42.559.840.000	-	-	-	-	-		42.559.840.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	75.660.280.671	672.257.160		76.332.537.831
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(42.559.840.000)	(470.625.646)		(43.030.465.646)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020	175.559.840.000	-	13.860.000.000	9.152.135.524	203.420.498.188	4.886.211.282		406.878.684.994
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	214.059.840.000	167.479.090.909	13.860.000.000	9.152.135.524	235.073.574.743	6.050.274.177		645.674.915.353
- Tăng vốn trong kỳ (*)	19.298.250.000	35.451.762.500	-	-	-	-		54.750.012.500
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	78.320.144.476	(533.007.172)		77.787.137.304
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	105.009.280.000	-	-	-	(105.009.280.000)	-		-
- Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(11.667.904.500)	(1.357.953.536)		(13.025.858.036)
- Tăng khác	-	21.500.000	-	-	-	-		21.500.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	338.367.370.000	202.952.353.409	13.860.000.000	9.152.135.524	196.716.534.719	4.159.313.459		765.207.707.121

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-DHĐCĐ-TNS, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu trong thời gian từ ngày 27 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 03 năm 2021. Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và niêm yết bổ sung các cổ phiếu phát hành thêm.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về phân phối lợi nhuận năm 2020, Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông theo tỉ lệ 50%, trong đó 45% bằng cổ phiếu và 5% bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Vốn cổ phần đã góp*

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	203.649.600.000	60,19%	140.448.000.000	65,61%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	40.390.510.000	11,94%	25.555.550.000	11,94%
Các cổ đông khác	94.327.260.000	27,87%	48.056.290.000	22,45%
TỔNG CỘNG	338.367.370.000	100%	214.059.840.000	100%

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý 3 năm nay</i>	<i>Quý 3 năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	214.059.840.000	133.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	124.307.530.000	42.559.840.000
Số cuối kỳ	<u>338.367.370.000</u>	<u>175.559.840.000</u>

20.4 *Cổ phiếu*

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đang ký phát hành	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.836.737	21.405.984
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng doanh thu				
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	1.563.404.513	3.247.361.912	4.409.378.636	7.842.679.530
Dịch vụ bảo vệ	25.981.204.063	23.180.797.473	84.436.749.184	67.437.077.204
Dịch vụ quản lý tòa nhà	85.486.183.005	75.547.448.922	235.660.836.021	218.556.178.710
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	1.893.900.860	9.452.303.057	14.005.548.202	27.088.312.324
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	1.906.940.345	2.466.684.944	7.381.362.766	8.654.307.732
Dịch vụ vệ sinh	2.491.261.949	2.469.930.411	8.028.660.305	9.916.653.103
Doanh thu bán hàng hóa	740.789.190	951.350.518	1.147.271.715	6.485.199.524
Dịch vụ tư vấn nhân sự	19.901.260.366	-	59.481.111.922	-
Dịch vụ công nghệ thông tin	19.894.747.687	-	62.504.342.479	-
Dịch vụ khác	1.822.635.200	23.967.196.841	47.397.125.518	78.088.341.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	161.682.327.178	141.283.074.078	524.452.386.748	424.068.749.913
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên khác	159.673.445.844	138.443.787.099	501.091.174.976	414.151.199.420
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.008.881.334	2.839.286.979	23.361.211.772	9.917.550.493

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(292.236.330)	200.173.050	1.105.510.791	361.556.130
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	22.866.570.326	3.925.519
TỔNG CỘNG	(292.236.330)	200.173.050	23.972.081.117	365.481.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	1.091.084.457	1.848.171.164	3.358.253.371	5.632.977.184
Dịch vụ bảo vệ	10.299.014.524	5.162.229.612	42.077.244.718	36.167.702.211
Dịch vụ quản lý tòa nhà	57.614.569.101	49.608.384.015	156.811.961.218	142.124.486.253
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	(2.369.863.837)	8.841.773.921	8.339.304.259	24.304.730.176
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	499.412.479	1.708.706.909	2.551.793.672	7.596.432.578
Dịch vụ vệ sinh	916.049.282	1.272.818.705	3.256.774.642	7.640.310.513
Giá vốn hàng hóa	666.710.271	858.679.120	1.032.544.544	5.790.895.241
Dịch vụ tư vấn nhân sự	12.198.421.745	-	46.711.357.599	-
Dịch vụ công nghệ thông tin	15.734.146.475	-	50.899.352.161	-
Dịch vụ khác	251.555.834	21.635.491.424	33.062.105.177	60.445.183.248
TỔNG CỘNG	96.901.100.331	90.936.254.870	348.100.691.361	289.702.717.404

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí lãi vay	7.725.702.895	740.957.779	9.054.582.194	2.206.951.539
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.725.702.895	740.957.779	9.054.582.194	2.206.951.539

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí bán hàng				
- Chi phí nhân công	1.042.925.111	18.681.236	1.067.465.111	526.254.445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.721.387	16.811.970	62.920.553	84.920.712
TỔNG CỘNG	1.081.646.498	35.493.206	1.130.385.664	611.175.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân công	10.220.258.080	6.156.463.532	35.603.191.407	18.888.271.842
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.748.387.497	1.216.306.666	11.232.202.622	1.591.696.043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.553.828.068	1.642.057.532	10.154.239.522	4.652.162.510
- Chi phí dự phòng	-	-	26.115.066.949	11.624.063.128
- Chi phí khác	1.001.734.931	627.410.556	3.530.517.730	2.053.517.130
TỔNG CỘNG	18.524.208.576	9.642.238.286	86.635.218.230	38.809.710.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Thu nhập khác	72.756.398	3.236.081.007	226.525.424	3.891.934.729
- Thu nhập khác	72.756.398	3.236.081.007	226.525.424	3.891.934.729
Chi phí khác	31.207.375	856.056.525	143.153.961	970.356.138
- Các khoản phạt	-	2.867.268	111.792.464	71.249.742
- Chi phí khác	31.207.375	853.189.257	31.361.497	899.106.396
LÃI/ (LỖ) KHÁC	41.549.023	2.380.024.482	83.371.463	2.921.578.591

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.734.733.045	530.655.302	29.820.264.693	4.603.538.612
Chi phí nhân công	68.213.943.320	48.188.150.077	231.298.502.419	145.423.342.778
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.587.680.683	1.836.859.529	18.992.900.908	4.586.882.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.123.651.312	35.389.095.744	112.117.715.973	112.444.073.787
Trích lập dự phòng	-	-	26.115.066.949	11.624.063.128
Chi phí khác	6.402.046.496	13.364.220.806	18.447.380.266	44.213.443.076
TỔNG CỘNG	116.062.054.856	99.308.981.458	436.791.831.208	322.895.344.289

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
 hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.581.625.108	7.780.467.465	25.799.824.575	19.692.717.569
TỔNG CỘNG	7.581.625.108	7.780.467.465	25.799.824.575	19.692.717.569

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.586.961.879	96.025.255.400
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	20.457.509.335	18.102.964.049
Tổng các khoản điều chỉnh tăng, giảm	5.342.315.240	1.589.753.520
Chi phí thuế TNDN	25.799.824.575	19.692.717.569

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 4.401.652.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.343.387.476 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (i)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/09/2021</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/09/2021</i>
2018	2023	1.262.152.956	(1.262.152.956)	-	-
2019	2024	5.770.734.575	(4.143.690.275)	-	1.627.044.300
2020	2025	6.310.499.945	(5.910.541.970)	-	399.957.975
2021	2026	2.374.649.905	-	-	2.374.649.905
Tổng cộng		15.718.037.381	(11.316.385.201)	-	4.401.652.180

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	14.427.784.267	9.917.550.493	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH	Bên liên quan khác (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)	Cung cấp dịch vụ	8.933.427.505	-	
			23.361.211.772	9.917.550.493	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	58.739.785.166	50.317.404.846
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH	Bên liên quan khác (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)	Cung cấp dịch vụ	-	19.942.840.674
			58.739.785.166	70.260.245.520
<i>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.944.726.449	1.947.183.516
			1.944.726.449	1.947.183.516
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	746.785.463	745.099.146
			746.785.463	745.099.146
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.522.412.511	1.540.157.596
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Chi trả cổ tức	991.933.903	319.257.135
			2.514.346.414	1.859.414.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức danh	Số tiền
Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	138.461.535
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (*)	-
Ông Preben Hjortlund	Thành viên HĐQT	536.200.000
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	138.461.535
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	119.999.997

Thu nhập Ban điều hành trong kỳ: 1.452.000.000 VND.

(*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên HĐQT.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>78.320.144.476</u>	<u>75.660.280.671</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>32.864.730</u>	<u>13.674.152</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>32.864.730</u>	<u>13.674.152</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.383	5.533
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.383	5.533

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê vận phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Dịch vụ nhân sự	Dịch vụ công nghệ thông tin	Dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021											
Doanh thu	4.409.378.636	7.381.362.766	235.660.836.021	14.005.548.202	84.436.749.184	59.481.111.922	62.504.342.479	8.028.660.305	48.544.397.233		524.452.386.748
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài											
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.409.378.636	7.381.362.766	235.660.836.021	14.005.548.202	117.531.819.763	289.172.078	62.504.342.479	19.589.146.698	7.458.345.167	(60.431.734.522)	524.452.386.748
Tổng doanh thu	4.409.378.636	7.381.362.766	235.660.836.021	14.005.548.202	117.531.819.763	59.770.284.000	62.504.342.479	27.617.807.003	56.002.742.400	(60.431.734.522)	524.452.386.748
Kết quả	1.051.125.265	4.829.569.094	78.848.874.803	5.666.243.943	42.359.504.466	12.769.754.323	11.604.990.318	4.771.865.663	14.449.747.512		176.351.695.387
Lợi nhuận gộp của bộ phận											(72.764.733.508)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)											103.586.961.879
Lợi nhuận thuần trước thuế											25.799.824.575
Chi phí thuế TNDN											77.787.137.304
Lợi nhuận thuần sau thuế											409.698.495.115
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021											1.258.347.008.133
Các thông tin bộ phận khác	6.912.636.046	252.997.560	204.215.686.660	13.371.552.371	44.311.184.112	1.432.058.588	87.590.217.178	5.066.777.887	46.545.384.713		1.668.045.503.248
Tài sản bộ phận											295.411.151.263
Tài sản không phân bổ(ii)	6.912.636.046	252.997.560	204.215.686.660	13.371.552.371	44.311.184.112	1.432.058.588	87.590.217.178	5.066.777.887	46.545.384.713		607.426.644.864
Nợ phải trả bộ phận	9.020.826.708	-	215.777.565.904	9.062.774.752	6.093.429.445	2.544.143.766	20.983.309.389	3.759.723.882	28.169.377.417		902.837.796.127
Nợ phải trả không phân bổ (iii)											
Tổng nợ phải trả	9.020.826.708	-	215.777.565.904	9.062.774.752	6.093.429.445	2.544.143.766	20.983.309.389	3.759.723.882	28.169.377.417		

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuế vấn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuế và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính chính thức kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020										
Doanh thu	7.842.679.530	8.654.307.732	218.556.178.710	27.088.312.324	67.437.077.204	6.916.653.103	87.573.541.310		424.068.749.913	
Doanh thu từ bán hàng										
Cho các bộ phận					41.849.581.313	21.960.661.121	(63.810.242.434)		-	
Tổng doanh thu	7.842.679.530	8.654.307.732	218.556.178.710	27.088.312.324	109.286.658.517	28.877.314.224	87.573.541.310	(63.810.242.434)	424.068.749.913	
Kết quả										
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.209.702.346	1.057.875.154	76.431.692.457	2.783.582.148	29.569.374.993	976.342.590	21.337.462.821		134.366.032.509	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									38.340.777.109	
Lợi nhuận thuần trước thuế									96.025.255.400	
Chi phí thuế TNDN									19.692.717.569	
Lợi nhuận thuần sau thuế									76.332.537.831	
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020										
Các thông tin bộ phận khác										
Tài sản bộ phận	28.003.456.319	161.187.394	194.797.375.097	5.651.853.038	50.465.650.296	11.473.013.761	30.185.709.557		320.738.245.462	
Tài sản không phân bổ (ii)									432.556.470.877	
Tổng tài sản									753.294.716.339	
Nợ phải trả bộ phận	25.645.706.047	2.053.194.473	89.228.013.462	-	3.800.429.758	2.723.460.860	70.994.973.823		194.445.778.423	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									151.970.252.922	
Tổng nợ phải trả									346.416.031.345	

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
hết ngày 30 tháng 09 năm 2021

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Tâm Dung
Người lập biểu



Phạm Thị Tâm Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021